

**CÔNG TY TNHH CHUYÊN PHÁT NHANH SIÊU TỐC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CHUYÊN PHÁT NHANH SIÊU TỐC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SPEED EXPRESS DELIVERY COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109939905

**3. Ngày thành lập:** 22/03/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 28, ngõ 394, đường Mỹ Đình, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0869620192

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                     | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                       | 4610     |
| 2.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh thực phẩm chức năng<br>- Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột | 4632     |
| 3.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                              | 4633     |
| 4.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh                             | 4649     |
| 5.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế                                                                                  | 4659     |
| 6.  | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò                                                                                                                                 | 0141     |
| 7.  | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                                                                                           | 0145     |
| 8.  | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                                             | 0146     |
| 9.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                     | 8230     |
| 10. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                           | 8299     |
| 11. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật<br>Chi tiết: Cơ sở kiểm nghiệm thuốc, nguyên liệu làm thuốc                                                                                    | 7120     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 12. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)<br>- Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)                                                                                                                                                                                                | 4719        |
| 13. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                   | 4722        |
| 14. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1010        |
| 15. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1020        |
| 16. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1030        |
| 17. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1050        |
| 18. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1075        |
| 19. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1079        |
| 20. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1080        |
| 21. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1104        |
| 22. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2023        |
| 23. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4933        |
| 24. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5210        |
| 25. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5224        |
| 26. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5225        |
| 27. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển;<br>- Logistics;<br>- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu.                                                                                                                                                       | 5229        |
| 28. | Bưu chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5310        |
| 29. | Chuyển phát                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5320(Chính) |
| 30. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động kinh doanh dược và cơ sở kinh doanh dược<br>- Kinh doanh thuốc cổ truyền<br>- Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán thuốc đông y, bán thuốc nam trong các cửa hàng chuyên doanh; | 4772        |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ liên lạc:

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: HOÀNG TRƯỜNG MINH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 09/06/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 031088006819

Ngày cấp: 01/12/2017

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: Tổ 15, đường Trần Thành Ngọ, Phường Trần Thành Ngọ, Quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ 15, đường Trần Thành Ngọ, Phường Trần Thành Ngọ, Quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội